

Số: *1002/QĐ-ĐHTCM*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày *30* tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cấp học bổng tài năng học kỳ 1 năm 2026 cho sinh viên khóa TN\_23D,  
TN\_24D chương trình tài năng trình độ đại học chính quy**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING**

*Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;*

*Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-ĐHTCM ngày 17/3/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing phê duyệt Đề án đào tạo cử nhân tài năng Ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành: 7340201;*

*Căn cứ Quyết định số 1833/QĐ-ĐHTCM ngày 27/7/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing quy định mức học phí các chương trình, các khóa và các hệ đào tạo năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 554/QĐ-ĐHTCM ngày 26/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing quy định mức học phí các chương trình, các khóa và các hệ đào tạo tuyển sinh năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 1996/QĐ-ĐHTCM ngày 30/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về việc ban hành Quy định trích lập và sử dụng Quỹ hỗ trợ sinh viên chính quy;*

*Căn cứ Quyết định số 1997/QĐ-ĐHTCM ngày 30/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về việc ban hành Quy định về chế độ chính sách đối với sinh viên chính quy của Trường;*

*Căn cứ Thông báo số 836/TB-ĐHTCM ngày 16/3/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về kết luận của Chủ tịch hội đồng tại cuộc họp xét học bổng khuyến khích học tập học kỳ 3 năm 2025 và học bổng tài năng học kỳ 1 năm 2026 cho sinh viên trình độ đại học chính quy;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp học bổng tài năng học kỳ 1 năm 2026 cho **89** sinh viên khóa TN\_23D, TN\_24D chương trình tài năng trình độ đại học chính quy với tổng số tiền: **565.080.000đ** (Bằng chữ: Năm trăm sáu mươi lăm triệu không trăm tám mươi ngàn đồng chẵn).

*(Có danh sách kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ danh sách sinh viên và mức tiền học bổng đã được quy định tại Điều 1, Phòng Tài chính – Kế toán chịu trách nhiệm chi trả tiền học bổng cho sinh viên.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) trưởng các Phòng: Công tác sinh viên, Tài chính – Kế toán, Tổ chức và Pháp chế, Quản lý đào tạo, Khảo thí và Quản lý chất lượng; Viện Công nghệ tài chính ngân hàng; Đoàn thanh niên và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Website Trường;
- Lưu: VT, TCKT (01b), CTSV (02b).

**HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Tiến Đạt**

**BỘ TÀI CHÍNH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  
**TÀI CHÍNH - MARKETING**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG TỔNG HỢP: HỌC BỔNG TÀI NĂNG HỌC KỲ 1 NĂM 2026 CHO SINH VIÊN KHÓA TN\_23D, TN\_24D**  
**CHƯƠNG TRÌNH TÀI NĂNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

(Kèm theo Quyết định số 1002/QĐ-ĐHTCM ngày 30/3/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing)

| STT                                                            | Mức học phí       |                           |             |                           | Mức học bổng tài năng                                                |                                                    |                                                                                          | Tổng cộng   |                                    |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|-------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|
|                                                                | Khóa học          | Mức học phí 1 năm học (đ) | Khóa học    | Mức học phí 1 năm học (đ) | 1 năm học (đ)<br>(6)=(5)-(3)                                         | Toàn khóa học (đ)<br>(7)=(6)*4                     | 1 học kỳ (đ)<br>1 khóa học chia 10 học kỳ<br>(8)=(7)/10                                  | Số lượng SV | Số tiền hỗ trợ (đ)<br>(10)=(8)*(9) |
| (1)                                                            | (2)               | (3)                       | (4)         | (5)                       | (6)                                                                  | (7)                                                | (8)                                                                                      | (9)         | (10)                               |
| 1                                                              | Khóa 23D          | 25.000.000                | Khóa TN_23D | 40.000.000                | 15.000.000                                                           | 60.000.000                                         | 6.000.000                                                                                | 42          | 252.000.000                        |
| 2                                                              | Khóa 24D          | 28.000.000                | Khóa TN_24D | 45.000.000                | 17.000.000                                                           | 68.000.000                                         | 6.800.000                                                                                | 45          | 306.000.000                        |
|                                                                | <b>Cộng:</b>      |                           |             |                           |                                                                      |                                                    |                                                                                          | <b>87</b>   | <b>558.000.000</b>                 |
| Khóa TN_23D SV được miễn học phần Tiếng Anh 3 và 4 (6 tín chỉ) |                   |                           |             |                           |                                                                      |                                                    |                                                                                          |             |                                    |
|                                                                | Khóa học          | Mức học phí 1 tín chỉ (đ) | Khóa học    | Mức học phí 1 tín chỉ (đ) | Mức tiền chênh lệch 1 tín chỉ giữa 2 chương trình (đ)<br>(6)=(5)-(3) | Mức tiền chênh lệch học kỳ 1/2026 (đ)<br>(7)=(6)*3 | Học bổng TN học kỳ 1/2026<br>(mức học bổng 1 học kỳ - mức tiền chênh lệch học kỳ 1/2026) | Số lượng SV | Số tiền hỗ trợ (đ)<br>(10)=(8)*(9) |
| 1                                                              | Khóa 23D          | 774.000                   | Khóa TN_23D | 1.184.000                 | 410.000                                                              | 2.460.000                                          | 3.540.000                                                                                | 2           | 7.080.000                          |
|                                                                | <b>Tổng cộng:</b> |                           |             |                           |                                                                      |                                                    |                                                                                          | <b>89</b>   | <b>565.080.000</b>                 |

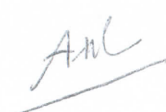
Năm trăm sáu mươi lăm triệu không trăm tám mươi ngàn đồng chẵn.

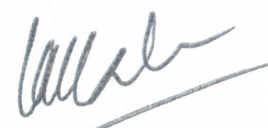
NGƯỜI LẬP

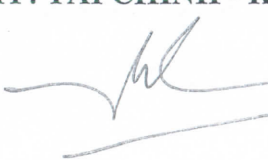
TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN

PTP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

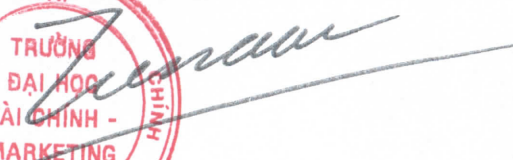
HIỆU TRƯỞNG

  
Thái Thị Lan Anh

  
Nguyễn Lai Dương Phong

  
Đinh Thị Lê



  
Phạm Tiến Đạt



BỘ TÀI CHÍNH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
TÀI CHÍNH - MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH DỰ KIẾN SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG TÀI NĂNG HỌC KỲ 1 NĂM 2026

KHÓA TN\_23D, TN\_24D CHƯƠNG TRÌNH TÀI NĂNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

(Kèm theo Quyết định số 1002/QĐ-ĐHTCM ngày 30/3/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing)

| Stt | MSSV        | Họ               | Tên   | Lớp        | Thành tiền (đ) | KQHT<br>HK 3/2025 | KQRL<br>HK 3/2025 | Số Tài khoản | Ngân<br>hàng | Chi<br>nhánh |
|-----|-------------|------------------|-------|------------|----------------|-------------------|-------------------|--------------|--------------|--------------|
| I   | KHÓA TN_23D |                  |       |            |                |                   |                   |              |              |              |
| 1   | 2321003208  | Đặng Văn         | Anh   | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1041743731   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 2   | 2321003214  | Nguyễn Thị Huỳnh | Anh   | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1041744951   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 3   | 2321002698  | Lê Xuân          | Cường | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043060583   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 4   | 2321003243  | Nguyễn Trần Thế  | Dân   | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1041744940   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 5   | 2321002725  | Phan Thị Mỹ      | Duyên | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043061764   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 6   | 2321002731  | Đoàn Đức         | Dương | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043060820   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 7   | 2321002739  | Phan Hoàng Tiến  | Đạt   | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043029895   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 8   | 2321002741  | Hồ Minh          | Đăng  | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043029891   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 9   | 2321003302  | Bùi Võ Bách      | Hợp   | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1041741635   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 10  | 2321002841  | Nguyễn Thư       | Kỳ    | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043060794   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 11  | 2321002824  | Phạm Lê Đăng     | Khoa  | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043060701   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 12  | 2321002854  | Huỳnh Ánh        | Linh  | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043029890   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 13  | 2321002868  | Vũ Hà Khánh      | Linh  | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1041742248   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 14  | 2321003363  | Vũ Phương        | Minh  | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1041742237   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 15  | 2321002950  | Lê Trần Yến      | Nhi   | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043029899   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 16  | 2321003428  | Nguyễn Cao       | Phát  | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1041741175   | VCB          | Kỳ Đồng      |

| Stt | MSSV       | Họ                 | Tên    | Lớp        | Thành tiền (đ) | KQHT<br>HK 3/2025 | KQRL<br>HK 3/2025 | Số Tài khoản | Ngân<br>hàng | Chi<br>nhánh |
|-----|------------|--------------------|--------|------------|----------------|-------------------|-------------------|--------------|--------------|--------------|
| 17  | 2321002980 | Nguyễn Trường      | Phát   | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043029901   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 18  | 2321003437 | Phạm Nguyễn Nam    | Phương | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1041743039   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 19  | 2321003030 | Luyện Nhất         | Tâm    | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1041742848   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 20  | 2321003094 | Vũ                 | Tiến   | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1041744750   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 21  | 2321003159 | Trần Bùi Hồng      | Tươi   | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1041742522   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 22  | 2321003040 | Lê Thị Phương      | Thảo   | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043060422   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 23  | 2321003044 | Nguyễn Thị Phương  | Thảo   | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043029885   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 24  | 2321003476 | Nguyễn Hưng        | Thịnh  | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043061816   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 25  | 2321003058 | Võ Thị Anh         | Thơ    | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043061481   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 26  | 2321003066 | Đỗ Minh            | Thư    | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1041745065   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 27  | 2321003488 | Lê Minh            | Thư    | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1041742856   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 28  | 2321003516 | Nguyễn Phạm Mai    | Trang  | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1041740911   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 29  | 2321003114 | Chung Quế          | Trân   | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043029902   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 30  | 2321003122 | Nguyễn Ngọc Bảo    | Trân   | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043060702   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 31  | 2321003541 | Đậu Phương         | Uyên   | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1041744496   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 32  | 2321003165 | Nguyễn Phan Phương | Uyên   | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043029896   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 33  | 2321003170 | Đinh Thị Khánh     | Vân    | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043060819   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 34  | 2321003566 | Hoàng Hải          | Yến    | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1041744992   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 35  | 2321003286 | Hồ Nguyễn Ngọc     | Hân    | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1041741504   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 36  | 2321002796 | Lê Hoàng           | Huy    | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043029897   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 37  | 2321002874 | Vũ Hoàng           | Long   | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043029892   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 38  | 2321003374 | Nguyễn Thụy Thanh  | Ngân   | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1041741203   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 39  | 2321003102 | Nguyễn Thị Minh    | Trang  | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1043060717   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 40  | 2321003104 | Phạm Thùy          | Trang  | TN_23DTC01 | 6.000.000      |                   |                   | 1041742205   | VCB          | Kỳ Đồng      |



| Stt        | MSSV                                                                 | Họ                | Tên       | Lớp              | Thành tiền (đ)     | KQHT<br>HK 3/2025 | KQRL<br>HK 3/2025 | Số Tài khoản | Ngân<br>hàng | Chi<br>nhánh |
|------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------|--------------|--------------|
| 41         | 2321003518                                                           | Tô Trần Thùy      | Trang     | TN_23DTC01       | 6.000.000          |                   |                   | 1041740787   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 42         | 2321003198                                                           | Võ Thanh          | Vy        | TN_23DTC01       | 6.000.000          |                   |                   | 1043044603   | VCB          | Kỳ Đồng      |
|            |                                                                      | <b>Cộng:</b>      | <b>42</b> | <b>Sinh viên</b> | <b>252.000.000</b> |                   |                   |              |              |              |
| <b>II</b>  | <b>KHÓA TN_23D_SV được miễn học phần Tiếng Anh 3 v 4 (6 tín chỉ)</b> |                   |           |                  |                    |                   |                   |              |              |              |
| 1          | 2321002700                                                           | Trương Thị        | Diễm      | TN_23DTC01       | 3.540.000          |                   |                   | 1043060657   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 2          | 2321002951                                                           | Lương Thị Yến     | Nhi       | TN_23DTC01       | 3.540.000          |                   |                   | 9931475202   | VCB          | Kỳ Đồng      |
|            |                                                                      | <b>Cộng:</b>      | <b>2</b>  | <b>Sinh viên</b> | <b>7.080.000</b>   |                   |                   |              |              |              |
| <b>III</b> | <b>KHÓA TN_24D</b>                                                   |                   |           |                  |                    |                   |                   |              |              |              |
| 1          | 2421001323                                                           | Trần Hoàng Minh   | Ánh       | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 3,07              | 96                | 1051390313   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 2          | 2421001333                                                           | Mai Ngọc Bảo      | Châu      | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 2,68              | 93                | 1051386948   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 3          | 2421001334                                                           | Nguyễn Hồng Ngọc  | Châu      | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 2,68              | 82                | 1051386299   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 4          | 2421001357                                                           | Nguyễn Thị        | Dung      | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 3,76              | 93                | 1051386641   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 5          | 2421001371                                                           | Phạm Thị Mỹ       | Duyên     | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 3,22              | 93                | 1051386439   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 6          | 2421001372                                                           | Trần Thùy         | Duyên     | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 3,00              | 78                | 1051386601   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 7          | 2421001374                                                           | Nguyễn Hoàng Linh | Giăng     | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 3,36              | 79                | 1051386732   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 8          | 2421001378                                                           | Trần Thị Thanh    | Hà        | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 3,21              | 96                | 1051390228   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 9          | 2421003714                                                           | Nguyễn Huỳnh Mỹ   | Hân       | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 2,68              | 81                | 1051386415   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 10         | 2421001418                                                           | Huỳnh Anh         | Huy       | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 3,48              | 100               | 1051390501   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 11         | 2421001424                                                           | Nguyễn Quốc       | Huy       | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 2,96              | 91                | 1051387674   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 12         | 2421001426                                                           | Trần Gia          | Huy       | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 3,15              | 82                | 1051390855   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 13         | 2421001432                                                           | Phan Như Trúc     | Huyền     | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 3,01              | 81                | 1051387134   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 14         | 2421001411                                                           | Nguyễn Tiến       | Hưng      | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 3,43              | 81                | 1051386861   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 15         | 2421003767                                                           | Phạm Minh         | Khôi      | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 3,15              | 89                | 1051386586   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 16         | 2421001477                                                           | Huỳnh Tấn         | Lực       | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 2,61              | 65                | 1051386588   | VCB          | Kỳ Đồng      |

| Stt | MSSV       | Họ               | Tên    | Lớp        | Thành tiền (đ) | KQHT<br>HK 3/2025 | KQRL<br>HK 3/2025 | Số Tài khoản | Ngân<br>hàng | Chi<br>nhánh |
|-----|------------|------------------|--------|------------|----------------|-------------------|-------------------|--------------|--------------|--------------|
| 17  | 2421001478 | Hoàng Thị Cẩm    | Ly     | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 3,18              | 85                | 1051390207   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 18  | 2421001482 | Nguyễn Thị Xuân  | Mai    | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 2,68              | 80                | 1051390785   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 19  | 2421003810 | Đặng Nguyễn Nhật | My     | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 2,86              | 81                | 1051387074   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 20  | 2421001487 | Đặng Thị Trà     | My     | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 3,39              | 92                | 1051390636   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 21  | 2421003819 | Đỗ Khánh         | Ngân   | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 2,50              | 80                | 1051387030   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 22  | 2421001503 | Nguyễn Thị Thanh | Ngân   | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 3,26              | 85                | 1051386560   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 23  | 2421001529 | Bùi Thị Thanh    | Nhi    | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 3,83              | 93                | 1051387625   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 24  | 2421001538 | Mai Thị Yến      | Nhi    | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 2,56              | 68                | 1051387657   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 25  | 2421003874 | Trần Xuân        | Nhi    | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 3,46              | 93                | 1051387298   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 26  | 2421001579 | Phạm Tiến        | Phúc   | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 3,68              | 93                | 1051386893   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 27  | 2421001582 | Đào Ngọc Lam     | Phương | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 3,53              | 88                | 1051387661   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 28  | 2421001588 | Huỳnh Phú        | Quang  | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 2,68              | 69                | 1051387513   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 29  | 2421001668 | Lê Thụy Cẩm      | Tiên   | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 3,36              | 89                | 1051390451   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 30  | 2421001671 | Phí Thủy         | Tiên   | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 3,04              | 79                | 1051387344   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 31  | 2421001726 | Nguyễn Vũ        | Ty     | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 2,93              | 81                | 1051386771   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 32  | 2421001621 | Nguyễn Phương    | Thảo   | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 2,91              | 80                | 1051388355   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 33  | 2421001627 | Đặng Thị Kim     | Thật   | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 3,21              | 88                | 1051390330   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 34  | 2421001633 | Vương Quốc       | Thịnh  | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 3,16              | 87                | 1051390471   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 35  | 2421003962 | Nguyễn Anh       | Thư    | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 3,53              | 93                | 1051390266   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 36  | 2421001651 | Phan Thị Mai     | Thư    | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 3,31              | 92                | 1051390469   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 37  | 2421003970 | Trần Anh         | Thư    | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 3,08              | 88                | 1051390698   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 38  | 2421001678 | Trương Thị Mỹ    | Trà    | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 2,68              | 89                | 1051386825   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 39  | 2421001692 | Nguyễn Thị Huyền | Trang  | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 2,79              | 93                | 1051387329   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 40  | 2421001703 | Huỳnh Thanh      | Trúc   | TN_24DTC01 | 6.800.000      | 2,79              | 73                | 1051387414   | VCB          | Kỳ Đồng      |

| Stt | MSSV       | Họ                | Tên       | Lớp              | Thành tiền (đ)     | KQHT<br>HK 3/2025 | KQRL<br>HK 3/2025 | Số Tài khoản | Ngân<br>hàng | Chi<br>nhánh |
|-----|------------|-------------------|-----------|------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------|--------------|--------------|
| 41  | 2421001706 | Hoàng Thanh       | Trung     | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 3,47              | 81                | 1051390414   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 42  | 2421004036 | Lương Chí         | Vĩ        | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 2,68              | 77                | 1051386759   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 43  | 2421004047 | Ngô Nguyễn Tường  | Vy        | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 2,94              | 88                | 1051388414   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 44  | 2421001748 | Nguyễn Ngọc Khánh | Vy        | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 3,11              | 85                | 1051390780   | VCB          | Kỳ Đồng      |
| 45  | 2421001768 | Trần Phan Hải     | Yến       | TN_24DTC01       | 6.800.000          | 3,43              | 67                | 1051390672   | VCB          | Kỳ Đồng      |
|     |            | <b>Cộng:</b>      | <b>45</b> | <b>Sinh viên</b> | <b>306.000.000</b> |                   |                   |              |              |              |
|     |            | <b>Tổng cộng:</b> | <b>89</b> | <b>Sinh viên</b> | <b>565.080.000</b> |                   |                   |              |              |              |

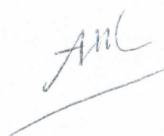
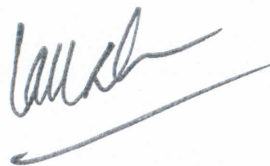
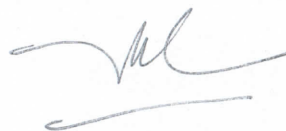
Năm trăm sáu mươi lăm triệu không trăm tám mươi ngàn đồng chẵn./.

NGƯỜI LẬP

TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN

PTP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG


Thái Thị Lan Anh

Nguyễn Lai Dương Phong

Đinh Thị Lê

Phạm Tiến Đạt